

Số: 2001/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005 và ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung, sửa đổi một số tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 1620/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thưởng công trình phúc lợi:

1. Danh sách thưởng công trình phúc lợi được phê duyệt tại Quyết định tặng thưởng Huân chương Lao động của Chủ tịch nước số 2724/QĐ-CTN ngày 04 tháng 12 năm 2015; các Quyết định Tặng cờ thi đua của Chính phủ số 2077/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2015, số 2138/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2015, số 2170/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2015, số 2549/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2015; các Quyết định tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ số 720/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2014, số 2139/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2015, số 2171/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2015, số 2076/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2015, số 2547/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Nguyên tắc:

a) Khen thưởng công trình phúc lợi cho địa phương theo danh sách được phê duyệt tại các quyết định nêu tại Điều 1.

b) Ngân sách Trung ương thưởng công trình phúc lợi cho các đơn vị theo hình thức và mức thưởng như quy định tại Quyết định 1620/QĐ-TTg và đáp ứng đầy đủ các quy định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015. Đối với các đối tượng còn lại, ngân sách địa phương bố trí kinh phí để thưởng theo quy định.

c) Kinh phí khen thưởng đối với các địa phương thuộc các tỉnh, thành phố có điều tiết về ngân sách trung ương được bố trí từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ còn lại giai đoạn 2014-2015.

d) Việc thưởng công trình phúc lợi chỉ được áp dụng 01 lần cho các đối tượng được khen thưởng theo các quyết định nêu trên.

3. Số lượng đơn vị được thưởng công trình phúc lợi vốn ngân sách Trung ương, gồm: 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 51 đơn vị cấp huyện và 359 xã đã đạt thành tích tiêu biểu trong phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”.

4. Mức khen thưởng:

- Cấp tỉnh: Thưởng công trình phúc lợi trị giá 30 tỷ đồng;
- Cấp huyện: Thưởng công trình phúc lợi trị giá 10 tỷ đồng;
- Cấp xã: Thưởng công trình phúc lợi trị giá 01 tỷ đồng.

5. Việc sử dụng kinh phí thưởng công trình phúc lợi được thực hiện trên địa bàn xã theo đúng quy định tại Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội và các quy định có liên quan.

6. Tổng kinh phí thường công trình phúc lợi cho các địa phương là 1.259 tỷ đồng từ ngân sách trung ương; trong đó 638 tỷ đồng vốn trái phiếu Chính phủ còn lại giai đoạn 2014-2015; 445,8 tỷ đồng vốn kế hoạch năm 2016 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chưa phân bổ; 175,2 tỷ đồng từ nguồn vốn đầu tư phát triển kế hoạch năm 2017 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Để bảo đảm chấp hành đúng quy định về xử lý nợ đọng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kinh phí thường cho các đơn vị từ ngân sách Trung ương được bố trí thành 2 đợt (phụ lục kèm theo):

Đợt 1: Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định này số tiền 887,1 tỷ đồng kinh phí thường công trình phúc lợi cho các địa phương. Giao Bộ Tài chính xử lý cụ thể theo quy định.

Đợt 2: Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo số kinh phí còn lại (371,9 tỷ đồng) cho các địa phương sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận các đơn vị được thưởng không có nợ đọng xây dựng cơ bản hoặc có phương án xử lý nợ phù hợp.

2. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh sách đề xuất thưởng, hình thức khen thưởng; Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm về phương án đề xuất khen thưởng.

3. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổng hợp báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản của địa phương được thưởng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm căn cứ thông báo số kinh phí thưởng đợt 2.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện Quyết định này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện theo quy định.

4. Giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Phân bổ kinh phí khen thưởng để thực hiện công trình phúc lợi trên địa bàn theo đúng quy định; quản lý, sử dụng kinh phí thường nêu trên đúng mục đích, đúng đối tượng.

b) Trên cơ sở các quyết định khen thưởng đã ban hành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí bổ sung ngân sách địa phương thưởng

công trình phúc lợi cho các đơn vị tiêu biểu được khen thưởng theo mức Quy định tại Khoản 3, Điều 1 trên.

c) Báo cáo gửi Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc sử dụng kinh phí khen thưởng bằng ngân sách Trung ương, tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản của đơn vị được khen thưởng và có phương án xử lý nợ đọng (nếu có).

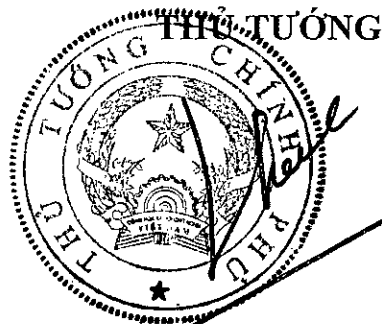
Điều 3. Thời gian thực hiện và thanh toán vốn thưởng công trình phúc lợi đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Thi đua - Khen thưởng TW;
- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương (Bộ NN&PTNT);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP, các Vụ: TCCV, KTTH, TKBT, TH;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3). 156



Nguyễn Xuân Phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 1633/SY-UBND

Nơi nhận:

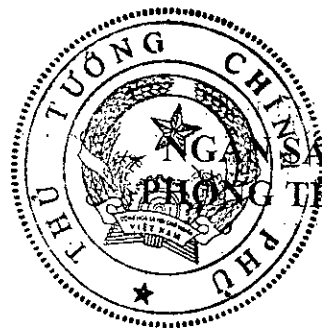
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KHĐT, NN&PTNT;
- Lãnh đạo VP, K1, K19;
- Lưu: VT (14b)

SAO Y BẢN CHÍNH

Bình Định, ngày 02 tháng 11 năm 2016



Nguyễn Thái Bình



Phụ lục
SÁCH TRUNG ƯƠNG THƯỞNG CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI THỰC HIỆN
PHÒNG TRÀO CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI 2011-2015
(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Số lượng khen thưởng			Kinh phí khen thưởng			Ghi chú
		Cấp Tỉnh	Cấp Huyện	Cấp Xã	Tổng số	Trong đó		
						Đợt 1	Đợt 2	
TỔNG SỐ		13	51	359	1.259.000	887.100	371.900	
1	Hà Giang	-	1	7	17.000	12.000	5.000	
2	Tuyên Quang	-	1	5	15.000	11.000	4.000	
3	Lạng Sơn	-	1	2	12.000	8.000	4.000	
4	Lào Cai	1	1	6	46.000	32.000	14.000	
5	Yên Bái	-	1	6	16.000	11.000	5.000	
6	Thái Nguyên	1	1	7	47.000	33.000	14.000	
7	Phú Thọ	-	1	11	21.000	15.000	6.000	
8	Bắc Giang	-	1	9	19.000	13.000	6.000	
9	Hòa Bình	-	1	10	20.000	14.000	6.000	
10	Sơn La	-	1	2	12.000	8.000	4.000	
11	Lai Châu	1	1	5	45.000	32.000	13.000	
12	Hà Nội	1	1	18	58.000	41.000	17.000	
13	Hải Phòng	-	1	4	14.000	10.000	4.000	

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Số lượng khen thưởng			Kinh phí khen thưởng			Ghi chú
		Cấp Tỉnh	Cấp Huyện	Cấp Xã	Tổng số	Trong đó		
						Đợt 1	Đợt 2	
14	Quảng Ninh	1	1	5	45.000	32.000	13.000	
15	Hải Dương	-	1	11	21.000	15.000	6.000	
16	Hung Yên	-	1	7	17.000	12.000	5.000	
17	Vĩnh Phúc	-	1	5	15.000	11.000	4.000	
18	Bắc Ninh	-	1	5	15.000	11.000	4.000	
19	Hà Nam	-	1	4	14.000	10.000	4.000	
20	Nam Định	1	1	9	49.000	34.000	15.000	
21	Ninh Bình	-	1	5	15.000	11.000	4.000	
22	Thái Bình	-	1	12	22.000	15.000	7.000	
23	Thanh Hoá	-	1	28	38.000	27.000	11.000	
24	Nghệ An	-	1	21	31.000	22.000	9.000	
25	Hà Tĩnh	1	1	11	51.000	36.000	15.000	
26	Quảng Bình	-	1	6	16.000	11.000	5.000	
27	Quảng Trị	-	1	6	16.000	11.000	5.000	
28	Thừa Thiên Huế	-	1	3	13.000	9.000	4.000	
29	Đà Nẵng	-	1	-	10.000	7.000	3.000	
30	Quảng Nam	-	1	10	20.000	14.000	6.000	
31	Quảng Ngãi	-	1	8	18.000	13.000	5.000	
32	Bình Định	1	1	5	45.000	32.000	13.000	

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Số lượng khen thưởng			Kinh phí khen thưởng			Ghi chú
		Cấp Tỉnh	Cấp Huyện	Cấp Xã	Tổng số	Trong đó		
						Đợt 1	Đợt 2	
33	Phú Yên	-	-	1	1.000	700	300	
34	Khánh Hòa	-	1	5	15.000	11.000	4.000	
35	Ninh Thuận	-	-	2	2.000	1.000	1.000	
36	Bình Thuận	-	-	5	5.000	4.000	1.000	
37	Đắk Lắk	-	1	7	17.000	12.000	5.000	
38	Đắk Nông	-	1	1	11.000	8.000	3.000	
39	Gia Lai	-	1	8	18.000	13.000	5.000	
40	Kon Tum	-	1	3	13.000	9.000	4.000	
41	Lâm Đồng	1	1	5	45.000	32.000	13.000	
42	TP Hồ Chí Minh	1	1	1	41.000	29.000	12.000	
43	Đồng Nai	1	-	6	36.000	25.000	11.000	
44	Bình Dương	-	1	2	12.000	8.000	4.000	
45	Bình Phước	-	-	1	1.000	700	300	
46	Tây Ninh	-	-	4	4.000	3.000	1.000	
47	Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	1	1.000	700	300	
48	Long An	1	1	8	48.000	34.000	14.000	
49	Tiền Giang	-	1	7	17.000	12.000	5.000	
50	Bến Tre	-	-	6	6.000	4.000	2.000	
51	Trà Vinh	-	1	3	13.000	9.000	4.000	

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Số lượng khen thưởng			Kinh phí khen thưởng			Ghi chú
		Cấp Tỉnh	Cấp Huyện	Cấp Xã	Tổng số	Trong đó		
						Đợt 1	Đợt 2	
52	Vĩnh Long	-	1	3	13.000	9.000	4.000	
53	Cần Thơ	-	1	1	11.000	8.000	3.000	
54	Hậu Giang	1	1	2	42.000	29.000	13.000	
55	Sóc Trăng	-	-	4	4.000	3.000	1.000	
56	An Giang	-	1	3	13.000	9.000	4.000	
57	Đồng Tháp	-	1	6	16.000	11.000	5.000	
58	Kiên Giang	-	1	5	15.000	11.000	4.000	
59	Bạc Liêu	-	1	2	12.000	8.000	4.000	
60	Cà Mau	-	1	4	14.000	10.000	4.000	